



zhèng cí

证词

noun · testimony; evidence (in court)

Example Sentences

Tā de zhèng cí bāng zhù jǐng fāng zhǎo dào le zhēn xiōng

他的证词帮助警方找到了真凶。

His testimony helped the police find the real culprit.

Fǎ tíng shàng , zhèng rén tí gòng le guān jiàn de zhèng cí

法庭上，证人提供了关键的证词。

In court, the witness provided key testimony.

Trace each character, then write the word on your own.

证 证 证 证 证 证 证 证 证 证

词 词 词 词 词 词 词 词 词 词